

Số: 434/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

"V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính văn phòng;
báo cáo tài chính riêng Bán niên năm 2021"

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
4. Điện thoại : 028.38558649 Fax : 028.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405
6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính văn phòng, báo cáo tài chính riêng Bán niên năm 2021
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:
Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2021 : 9.474.919.868 đồng
Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2020 : 15.884.648.400 đồng
Chênh lệch : 6.409.728.532 đồng
Lý do: Lý do: Doanh thu Quý II năm 2021 giảm so với cùng kỳ
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2021 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT *Handwritten signature*

Hoàng Anh Giao



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG SÀI GÒN**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

đã được soát xét cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2021



Đơn vị kiểm toán:

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Thành viên của tổ chức kiểm toán quốc tế MSI Global Alliance
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Sài Gòn trực thuộc Công ty Đầu tư Tài chính TP. Hồ Chí Minh, thành công ty cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, bu-rơ điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu, sửa chữa công trình giao thông, công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: thủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng, bu-rơ điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty. Mô hình hoạt động như sau:

Công ty con

Đầu tư góp vốn thành lập	: Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1
Giấy chứng nhận ĐKKD	: 0310994760 do SKH & ĐT TP. HCM cấp ngày 18/07/2011.
Địa chỉ	: 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q.7 Tp.HCM.
Tỷ lệ quyền biểu quyết	: 100%.
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	: 100%.

Văn phòng Công ty

Địa chỉ	: 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q.7 Tp.HCM
Chức năng	: Quản lý chung toàn Công ty và các xí nghiệp trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Xí nghiệp đường bộ 1 : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương.
2. Xí nghiệp đường bộ 4 : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình.
3. Xí nghiệp đường bộ 6 : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình.
4. Xí nghiệp công trình 2 : Thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp công trình 3 : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình.
6. Xí nghiệp công trình 5 : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình.
7. Xí nghiệp công trình 6 : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình.
8. Xí nghiệp công trình 8 : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình.
9. Xí nghiệp công trình 9 : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình.
10. Xí nghiệp công trình 10 : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình.
11. Xí nghiệp CT thanh niên : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình.
12. Xí nghiệp SX BT nhựa nóng : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương.
13. Xí nghiệp CT cấp thoát nước : Thi công xây dựng công trình.
14. Xí nghiệp SX HT TH giao thông : Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2021, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2026 như sau:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Minh Anh	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Giao	Thành viên
Ông Trần Thanh Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Thụ	Thành viên
Ông Võ Anh Tú	Thành viên

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Hoàng Ngọc Phương	Thành viên
Ông Bùi Thống Nhất	Thành viên

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng nhiệm kỳ 2021-2026 như sau:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Phan Minh Hải Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Ông	Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà	Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng
----	-------------------	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



V. KIỂM TOÁN VIÊN:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty.

Duyệt, ngày 19 tháng 07 năm 2021

TM. Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

Số: 498/BCKT-TC/2021/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn được lập ngày 19/07/2021, trình bày từ trang 7 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 08 năm 2021**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****LE ĐÌNH AI**

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 3770-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		565.456.795.196	616.801.784.322
I. Nợ ngắn hạn	310		559.353.820.196	610.698.809.322
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	116.888.945.202	174.147.061.418
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	271.196.346.021	246.846.180.931
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.271.770.273	13.602.716.504
Phải trả người lao động	314		4.424.828.007	29.971.167.839
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.765.596.260	1.765.596.260
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	156.175.163.708	136.134.231.145
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.631.170.725	8.231.855.225
II. Nợ dài hạn	330		6.102.975.000	6.102.975.000
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		6.102.975.000	6.102.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309.280.916.308	336.849.381.353
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	308.354.094.643	335.922.559.688
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.974.873.292	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.670.569.774	50.213.908.111
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		195.649.906	19.940.285.996
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.474.919.868	30.273.622.115
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		926.821.665	926.821.665
Nguồn kinh phí	431	V.15	926.821.665	926.821.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		874.737.711.504	953.651.165.675

(*) Xem thuyết minh VIII.5 mục "Số liệu so sánh".

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	321.503.967.934	439.481.378.774
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		321.503.967.934	439.481.378.774
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	289.401.327.391	398.733.129.560
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.102.640.543	40.748.249.214
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.300.554.907	1.648.902.136
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	21.616.295.331	23.134.896.117
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.786.900.119	19.262.255.233
Thu nhập khác	31	VI.4	1.099.363.744	917.414.909
Chi phí khác	32	VI.5	1.042.614.028	323.859.642
Lợi nhuận khác	40		56.749.716	593.555.267
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.843.649.835	19.855.810.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.368.729.967	3.971.162.100
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.474.919.868	15.884.648.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.843.649.835	19.855.810.500
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.492.787.622	8.935.624.261
- Các khoản dự phòng	03	3.305.258.621	(1.441.314.924)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.684.625.046)	(2.097.993.045)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.957.071.032	25.252.126.792
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	111.975.370.179	145.782.773.955
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(111.059.306.968)	(59.742.359.725)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(55.179.590.075)	(46.041.407.121)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.588.196.379)	4.197.453.836
- Thuế TNDN đã nộp	15	(6.203.330.916)	(4.061.244.398)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	47.909.274.795
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.199.051.261)	(63.819.667.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.297.034.388)	49.476.950.891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(21.854.308.000)	(10.247.707.156)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn	22	460.000.000	449.090.909
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	20.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.587.571.345	1.931.915.834
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(19.806.736.655)	12.133.299.587
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.514.408.159)	(5.589.907.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.514.408.159)	(5.589.907.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(80.618.179.202)	56.020.342.878
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	196.483.701.156	102.193.533.372
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	115.865.521.954	158.213.876.250

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Sài Gòn trực thuộc Công ty Đầu tư Tài chính TP. Hồ Chí Minh, thành công ty cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở: 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, bưu điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm đến nay tình hình dịch bệnh Covid - 19 vẫn còn diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, do đó các chỉ tiêu tài chính sẽ có biến động sụt giảm.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.



b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi có quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của các Cấp có thẩm quyền và của Chủ đầu tư.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

<u>Công ty</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1	Việt Nam	Công ty con
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty. Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

21.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	172.965.849.080	205.514.456.808
- Doanh thu thi công công trình	128.973.883.332	212.784.218.710
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	19.564.235.522	21.182.703.256
Cộng	321.503.967.934	439.481.378.774

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	305.251.628	761.222.924
+ Văn phòng	203.370.547	690.901.509
+ Các xí nghiệp	101.881.081	70.321.415
- Tiền gửi ngân hàng	10.060.270.326	165.222.478.232
+ Tiền gửi ngân hàng của Văn phòng	7.684.060.202	149.723.630.887
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	4.782.215.534	50.712.822.425
Ngân hàng An Bình TP.HCM	71.911.931	1.670.878.464
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	103.745.968	558.434.465
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	501.462.048	365.913.819
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	345.801.367	12.882.021.715
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	1.770.099.386	83.424.736.031
Kho bạc TP.HCM	108.823.968	108.823.968
+ Tiền gửi ngân hàng của các Xí nghiệp trực thuộc	2.376.210.124	15.498.847.345
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	2.376.210.124	15.498.847.345
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	105.500.000.000	30.500.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	34.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN.Bắc Sài Gòn	56.500.000.000	11.500.000.000
Cộng	115.865.521.954	196.483.701.156

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
	%	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	%	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con								
- Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	100%	1.500.000.000	-	-	100%	1.500.000.000	-	-
Cộng	100%	1.500.000.000	-	-	100%	1.500.000.000	-	-

- Tỷ lệ % : Là tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết.

- **Tóm tắt hoạt động của các công ty con:** Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 5 vào ngày 27 tháng 12 năm 2019. Công ty được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt.

- **Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:** Xem mục VIII.3

- **Giá trị hợp lý :** Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của Công ty.



3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P1	119.042.500	149.351.500
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P3	5.465.287.000	5.465.287.000
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P4	2.581.418.379	2.581.418.379
TTQL Hạ Tầng GT Đường bộ	36.533.954.204	166.671.753.185
Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	24.509.348.629	23.536.338.639
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.601.909.960	1.611.792.201
Công ty TNHH TMDV VT XD GT T&T	37.667.440.429	41.779.940.429
Các khoản phải thu khách hàng khác	145.726.917.006	183.748.271.368
Cộng	254.205.318.107	425.544.152.701
3.2 Dài hạn		
3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV CTGT Số 1	-	2.167.869.000
Cộng	-	2.167.869.000

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	782.440.219	-	785.590.219	-
- Phải thu khác	15.836.559.066	4.816.194.915	22.612.166.110	4.816.194.915
Văn phòng Công ty	7.624.231.683	4.816.194.915	7.557.979.262	4.816.194.915
+ Lãi dự thu tiền gửi		-	287.016.438	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	-	1.185.994.938	-
+ Xí nghiệp công trình 7	4.816.194.915	4.816.194.915	4.816.194.915	4.816.194.915
+ Đối tượng khác	1.622.041.830	-	1.268.772.971	-
Xí nghiệp trực thuộc	8.212.327.383	-	15.054.186.848	-
Xí nghiệp đường bộ 1	2.095.699.955	-	345.463.989	-
Xí nghiệp đường bộ 3	473.285.456	-	718.325.831	-
Xí nghiệp đường bộ 8	559.379.365	-	3.292.274.382	-
Xí nghiệp sản xuất BTNN	207.809.456	-	1.782.464.097	-
Đối tượng khác	4.876.153.151	-	8.915.658.549	-
Cộng	16.618.999.285	4.816.194.915	23.397.756.329	4.816.194.915
4.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	30.860.185.144	-	25.808.828.170	-
TT QL HT GT Đường Bộ -P1	7.122.850.405	-	5.608.391.559	-
TT QL HT GT Đường Bộ -P2	4.081.204.853	-	3.148.212.097	-
TT QL HT GT Đường Bộ -P3	8.728.146.414	-	7.273.181.738	-
TT QL HT GT Đường Bộ -P4	8.455.197.464	-	7.426.026.768	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2 Dài hạn				
TTQL ĐH giao thông đô thị	918.281.840	-	918.281.840	-
Ngân hàng MB	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Cục quản lý đường bộ IV	34.734.168	-	34.734.168	-
Các đối tượng khác	419.770.000	-	300.000.000	-
Cộng	30.860.185.144	-	25.808.828.170	-

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
TT QLHT GT đường Bộ-P1	119.042.500	119.042.500	2.208.850.816	1.702.930.816
TT QLHT GT đường Bộ-P3	6.802.502.316	6.676.682.158	6.270.680.915	6.270.680.915
TT QLHT GT đường Bộ-P4	2.581.418.379	2.581.418.379	2.863.450.373	2.846.295.373
TCT Cấp nước Sài Gòn	1.601.909.960	1.461.623.241	2.314.176.816	1.481.387.723
CTCP ĐT&XD CT Nước	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
CTy TNHH XD CT An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
CTy CP Cấp nước Gia Định	323.308.335	252.830.335	393.786.335	393.786.335
Xí nghiệp công trình 7	4.719.608.893	4.558.022.871	4.881.194.915	4.881.194.915
Xí Nghiệp Công Trình 4	1.352.543.710	1.351.496.077	1.929.396.837	1.929.396.837
Công ty CP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
CTy TNHH XD GT MBM	9.376.631.000	9.376.631.000	9.376.631.000	9.376.631.000
Khu QL Đường thủy Nội Địa	2.156.522.532	2.148.426.532	2.840.589.906	2.840.589.906
TTQL đường hầm sông Sài Gòn	2.332.295.486	2.332.295.486	2.333.295.486	2.333.295.486
BQLDA ĐT XD các CT giao	4.400.574.289	4.400.574.289	2.663.415.000	2.663.415.000
BQLDA ĐT XD HT đô thị	-	-	-	-
Đối tượng khác	11.141.297.561	11.085.217.016	8.105.437.675	6.319.396.957
- Khả năng thu hồi nợ phải thu:				
Cộng	47.788.940.739	47.225.545.662	47.062.191.852	43.920.287.041

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	61.380.988.745	-	17.608.261.418	-
- Công cụ, dụng cụ	11.258.125	-	67.834.112	-
- Chi phí SXKD dở dang	117.940.070.830	-	50.596.915.202	-
Cộng	179.332.317.700	-	68.273.010.732	-

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.990.256.136	166.292.819.789	90.099.872.132	929.606.273	32.110.546	328.344.664.876
Số tăng trong năm	-	3.020.012.727	9.572.008.905	-	-	12.592.021.632
- Mua trong năm	-	3.020.012.727	6.283.163.631	-	-	9.303.176.358
- Tăng do phân loại lại	-	-	3.288.845.274	-	-	3.288.845.274
Số giảm trong năm	-	3.288.845.274	6.445.622.740	-	-	9.734.468.014
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.445.622.740	-	-	6.445.622.740
- Giảm do phân loại	-	3.288.845.274	-	-	-	3.288.845.274
Số dư cuối năm	70.990.256.136	166.023.987.242	93.226.258.297	929.606.273	32.110.546	331.202.218.494
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.794.068.144	98.304.573.659	71.220.195.140	413.164.511	31.447.633	174.763.449.087
Số tăng trong kỳ	824.143.224	5.822.467.486	2.781.049.357	64.464.642	662.913	9.492.787.622
- Khấu hao trong kỳ	824.143.224	5.822.467.486	2.781.049.357	64.464.642	662.913	9.492.787.622
Số giảm trong kỳ	-	-	6.435.016.648	-	-	6.435.016.648
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.435.016.648	-	-	6.435.016.648
Số dư cuối kỳ	5.618.211.368	104.127.041.145	67.566.227.849	477.629.153	32.110.546	177.821.220.061
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	66.196.187.992	67.988.246.130	18.879.676.992	516.441.762	662.913	153.581.215.789
Tại ngày cuối kỳ	65.372.044.768	61.896.946.097	25.660.030.448	451.977.120	-	153.380.998.433

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

87.397.294.589 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

- VNĐ



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết 754.691.819 VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác - VND



9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa tòa nhà, sửa chữa xe	6.206.190.061	310.723.180
Cộng	6.206.190.061	310.723.180
9.2. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ tòa nhà Văn Phòng	818.557.897	1.637.115.804
- Lợi thế kinh doanh (*)	31.398.413.335	34.887.125.930
Cộng	32.216.971.232	36.524.241.734

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn:	116.888.945.202	116.888.945.202	174.147.061.418	174.147.061.418
a. Văn phòng công ty	31.295.167.704	31.295.167.704	25.888.272.287	25.888.272.287
- CTCP TM và XNK vật tư giao thông (TRATIMEX)	12.298.507.100	12.298.507.100	7.509.852.900	7.509.852.900
- Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex- CN	9.255.552.900	9.255.552.900	2.844.818.900	2.844.818.900
- Công ty TNHH Đinh Phương Nam	1.110.856.763	1.110.856.763	951.960.721	951.960.721
- Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	1.405.943.163	1.405.943.163	549.943	549.943
- Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	272.079.782	272.079.782	1.303.003.624	1.303.003.624
- Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	4.320.054.161	4.320.054.161	2.736.469.909	2.736.469.909
- Phải trả các đối tượng khác	2.632.173.835	2.632.173.835	10.541.616.290	10.541.616.290

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Các Xí nghiệp trực thuộc	85.593.777.498	85.593.777.498	148.258.789.131	148.258.789.131
- Xí nghiệp đường bộ 1	16.547.623.942	16.547.623.942	34.998.625.343	34.998.625.343
- Xí nghiệp đường bộ 4	8.235.842.670	8.235.842.670	5.386.146.503	5.386.146.503
- Xí nghiệp đường bộ 6	11.182.538.077	11.182.538.077	18.848.290.235	18.848.290.235
- Xí nghiệp SXLD THGT	916.758.649	916.758.649	1.894.813.673	1.894.813.673
- Xí nghiệp Sản xuất BTNN	9.515.319.358	9.515.319.358	7.499.736.120	7.499.736.120
- Xí nghiệp Công trình 2	441.980.000	441.980.000	-	-
- Xí nghiệp Công trình 3	1.422.758.546	1.422.758.546	6.345.969.268	6.345.969.268
- Xí nghiệp Công trình 5	1.935.043.347	1.935.043.347	2.817.930.934	2.817.930.934
- Xí nghiệp Công trình 6	7.797.559.509	7.797.559.509	2.210.617.234	2.210.617.234
- Xí nghiệp Công trình 8	7.306.097.559	7.306.097.559	34.887.758.747	34.887.758.747
- Xí nghiệp Công trình 9	9.567.177.945	9.567.177.945	13.514.134.746	13.514.134.746
- Xí nghiệp Công trình 10	3.359.896.889	3.359.896.889	6.118.394.219	6.118.394.219
- Xí nghiệp CT Thanh niên	6.575.827.947	6.575.827.947	11.879.569.442	11.879.569.442
- Xí nghiệp Cấp thoát nước	789.353.060	789.353.060	1.856.802.667	1.856.802.667
Cộng	116.888.945.202	116.888.945.202	174.147.061.418	174.147.061.418

10.2. Dài hạn

10.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

10.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số đã cần trừ	Số đã nộp trong kỳ	Thuế phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		7.034.749.273	32.244.917.486	46.211.923.820	8.127.651.773	15.059.908.834	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.203.330.916	2.368.729.967		6.203.330.916	-	2.368.729.967
- Thuế thu nhập cá nhân		364.636.315	1.439.274.505		1.230.212.314	-	573.698.506
- Thuế nhà đất			13.013.640		13.013.640	-	-
- Tiền thuê đất			329.341.800	-	-	-	329.341.800
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	181.593.218		15.960.110	25.734.526	15.960.110	207.327.744	-
Cộng	181.593.218	13.602.716.504	36.411.237.508	46.237.658.346	15.590.168.753	15.267.236.578	3.271.770.273

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ BQLDA đấu thầu xây dựng các công trình giao thông	22.741.755.747	26.344.409.768
+ Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV	65.821.903.954	77.589.906.554
+ Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	14.750.466.905	14.750.466.905
+ BQLDA Đấu thầu Xây dựng Hạ tầng Đô Thị	99.799.047.764	93.351.700.888
+ BQLDA đầu tư xây dựng KV H.Bình Chánh	28.174.857.000	-
+ Đối tượng khác	39.908.314.651	34.809.696.816
Cộng	<u>271.196.346.021</u>	<u>246.846.180.931</u>

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

13.1. Ngắn hạn

- Phải trả về cổ phần hóa

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	156.381.600	156.381.600

- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	35.102.366.130	18.289.779.763

+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh

18.418.057.466	1.674.022.466
----------------	---------------

+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh

7.120.660.129	7.120.660.129
---------------	---------------

+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1

1.500.000.000	1.500.000.000
---------------	---------------

+ Xí nghiệp Đường bộ 1

56.027.108	75.917.108
------------	------------

+ Xí nghiệp Đường bộ 4

248.413.687	258.175.687
-------------	-------------

+ Xí nghiệp Công trình 1

980.618.509	980.618.509
-------------	-------------

+ Xí nghiệp Công trình 2

352.323.008	352.323.008
-------------	-------------

+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII

1.112.022.678	1.112.022.678
---------------	---------------

+ Xí nghiệp Công trình 4

1.333.989.177	1.333.989.177
---------------	---------------

+ Cổ đông khác(cổ tức phải trả)

100.121.825	58.707.110
-------------	------------

+ Đối tượng khác

3.880.132.543	3.823.343.891
---------------	---------------

- Phải trả ngắn hạn khác - Xí nghiệp

120.916.415.978	117.688.069.782
------------------------	------------------------

+ Xí nghiệp Đường Bộ 1

28.597.038.740	30.643.440.991
----------------	----------------

+ Xí nghiệp Đường Bộ 4

22.246.226.631	46.414.865.426
----------------	----------------

+ Xí nghiệp Đường Bộ 6

6.086.703.940	4.221.871
---------------	-----------

+ Xí nghiệp SXLD HTTH GT

4.395.869.133	3.506.010.191
---------------	---------------

+ Xí nghiệp công trình 2

7.714.595.637	371.832.836
---------------	-------------

+ Xí nghiệp công trình 3

14.511.205.416	16.071.370.556
----------------	----------------

+ Xí nghiệp công trình 5

2.461.379.799	2.461.288.249
---------------	---------------

+ Xí nghiệp công trình 6

3.987.472.025	1.777.115.710
---------------	---------------

+ Xí nghiệp công trình 8

14.742.993.175	325.718.878
----------------	-------------

+ Xí nghiệp công trình 10

3.409.126.247	2.575.909.848
---------------	---------------

+ Xí nghiệp công trình thanh niên

5.715.352.958	6.248.413.945
---------------	---------------

+ Xí nghiệp công trình cấp thoát nước

-	783.998.029
---	-------------

+ Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng

7.048.452.277	6.503.883.252
---------------	---------------

Cộng

<u>156.175.163.708</u>	<u>136.134.231.145</u>
-------------------------------	-------------------------------

13.2. Dài hạn

-	-
---	---

13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

-	-
---	---



14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước tại ngày 01/01/2020	284.997.640.000	711.011.577		42.275.047.162	327.983.698.739
- Lãi năm nay		-	-	15.884.648.400	15.884.648.400
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(5.421.782.488)	(5.421.782.488)
- Giảm khác				(544.744.579)	(544.744.579)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2020	284.997.640.000	711.011.577	-	52.193.168.495	337.901.820.072
Số dư đầu năm nay tại ngày 31/12/2020	284.997.640.000	711.011.577	-	50.213.908.111	335.922.559.688
- Lợi nhuận trong kỳ				9.474.919.868	9.474.919.868
- Phân phối quỹ đầu tư phát triển			12.974.873.292	(12.974.873.292)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.872.167.877)	(2.872.167.877)
- Phân phối cổ tức				(34.171.217.036)	(34.171.217.036)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2021	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	9.670.569.774	308.354.094.643



14 . a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	% Tỷ lệ	Số lượng CP	Giá trị vốn góp
- Vốn góp của HFIC	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
	100,00%	28.499.764	284.997.640.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	34.171.217.036	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

d. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức trả bằng tiền	16.514.408.159	5.589.907.600
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	-

15 . NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	926.821.665	1.245.424.607
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	538.235.165
- Chi sự nghiệp	-	(856.838.107)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	926.821.665	926.821.665

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1. Tài sản thuê ngoài	-	-
16.2. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
16.3. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY:

Đơn vị tính: VNĐ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	172.965.849.080	205.514.456.808
- Doanh thu thi công công trình	128.973.883.332	212.784.218.710
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	19.564.235.522	21.182.703.256
Cộng	<u>321.503.967.934</u>	<u>439.481.378.774</u>

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	146.568.502.349	174.370.449.206
- Giá vốn thi công công trình	123.681.262.382	203.654.773.529
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	19.151.562.660	20.707.906.825
Cộng	<u>289.401.327.391</u>	<u>398.733.129.560</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.300.554.907	1.648.902.136
Cộng	<u>1.300.554.907</u>	<u>1.648.902.136</u>

4. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	384.070.139	306.971.003
- Cho thuê xe, máy thi công	451.816.000	274.400.000
- Các khoản thu nhập khác	263.477.605	336.043.906
Cộng	<u>1.099.363.744</u>	<u>917.414.909</u>

5. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chi phí xe, máy thi công	948.612.385	248.230.104
- Các khoản chi phí khác	94.001.643	75.629.538
Cộng	<u>1.042.614.028</u>	<u>323.859.642</u>

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
6.1. Chi phí bán hàng	-	-
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.616.295.331	23.134.896.117
- Chi phí nhân viên quản lý	10.646.157.195	12.034.670.989
- Chi phí vật liệu quản lý	497.134.298	406.817.749
- Chi phí đồ dùng văn phòng	996.014.296	1.719.388.232
- Chi phí khấu hao TSCĐ	695.640.615	1.431.585.180
- Thuế, phí và lệ phí	493.620.620	624.985.758
- Chi phí dự phòng	3.681.214.277	
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(375.955.656)	(1.441.314.924)
- Chi phí khác bằng tiền	1.383.320.495	3.593.614.671
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.599.149.191	4.765.148.462
Cộng	21.616.295.331	23.134.896.117

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.368.729.967	3.971.162.100
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	2.368.729.967	3.971.162.100

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.843.649.835	19.855.810.500
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	11.843.649.835	19.855.810.500
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	11.843.649.835	19.855.810.500
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.368.729.967	3.971.162.100
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	2.368.729.967	3.971.162.100

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác:

a. Sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty nhận được các Thông báo kết quả xét duyệt ngân sách do Sở Giao thông Vận tải TP.HCM ban hành đối với các công trình: “Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ”, trong đó có phát sinh chênh lệch giảm giá trị quyết toán được phê duyệt so với giá trị đã được các chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán 100% giá trị. Toàn bộ giá trị cắt giảm chủ yếu là chi phí nhân công, công ty đã thanh toán kịp thời đầy đủ cho người lao động, đã hạch toán và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các báo cáo tài chính hàng năm. Công ty đã gửi các văn bản đề nghị Các cơ quan chức năng hướng dẫn xử lý cụ thể để công ty thực hiện. Và hiện nay, Công ty vẫn còn một số công trình thi công chưa có thông báo phê duyệt quyết toán.

Do vậy, sau khi có sự hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân TP, của cấp có thẩm quyền thì việc phê duyệt quyết toán ngân sách những công trình đã thi công trước thời điểm chính thức chuyển đổi cổ phần sẽ ảnh hưởng đến quyết toán Báo cáo tài chính.

b.- Ngoài ra công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018) và chi phí cổ phần hóa vượt quy định chưa được xử lý (theo Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn của KTNN số 29/KTNN-TH ngày 21/04/2020).

c.- Chi phí cổ phần hóa được Hội đồng quản trị chấp thuận chia sẻ, xử lý chi phí cổ phần hóa chi vượt so với chi phí phê duyệt tại Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND TP là 156.381.600 đồng theo Nghị Quyết số 02 /NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 22 tháng 01 năm 2021.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
+ HĐQT, TGD và Ban kiểm soát	Thành viên và cá nhân có liên quan
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn
+ Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	Công ty con

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

- Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
+ Tiền lương Tổng Giám đốc	204.000.000	204.000.000
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký	447.000.000	447.000.000

b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

<u>Bên liên quan - Nội dung giao dịch</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC - Chi trả tiền cổ tức	16.744.035.000	5.586.000.000
+ Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1 - Cung cấp BTNN và xe máy	-	1.970.790.000
- Thu tiền từ cung cấp BTNN & xe máy	2.167.869.000	-

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan - Nội dung giao dịch</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1 - Phải trả khác	1.500.000.000	1.500.000.000
- Phải thu từ cung cấp BTNN & xe máy	-	2.167.869.000
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC - Lợi nhuận còn lại của giai đoạn Nhà nước	1.674.022.466	1.674.022.466
- Phân chia cổ tức	16.744.035.000	-

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 16/06/2021 của Cục Thuế TP.Hồ Chí Minh. Ảnh hưởng do điều chỉnh hồi tố trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2020 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2020, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2020 như sau:

Ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020

Khoản mục	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	89.849.998	220.873.182	310.723.180
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	13.558.541.868	44.174.636	13.602.716.504
Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421	50.037.209.565	176.698.546	50.213.908.111

Ảnh hưởng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 (từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Khoản mục	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	72.142.022.308	(220.873.182)	71.921.149.126
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.892.511.462	44.174.636	11.936.686.098
Lợi nhuận kế toán sau thuế	60	47.329.079.184	176.698.546	47.505.777.730

Ảnh hưởng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020 (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)

Khoản mục	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	59.221.590.646	220.873.182	59.442.463.828
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	8.726.727.283	(220.873.182)	8.505.854.101

Số liệu so sánh (còn lại) trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu


Đỗ Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng


Phan Thị Tú Trinh

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc


Hoàng Anh Giao

